

Bản án số: 21/2026/DS-ST

Ngày: 06/5/2026

“*V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11–HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Minh Phương và ông Lê Việt Long

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/TLST-DS ngày 09/10/2025 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2026/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 3 năm 2026, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 112/TB-TA ngày 24/4/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Đình Đ, sinh ngày 07/7/1958. CCCD số: 030058012121, do Cục CSQLHC về TTXH cấp này 23/4/2024. Địa chỉ: số nhà A, phường M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ: Bà Trịnh Thị L, sinh ngày 27/7/2001; CCCD số: 02530100... do Cục CSQLHC về TTXH cấp này 13/8/2021 và ông Vũ Đình H, sinh ngày 18/3//2000. CCCD số: 030200014391, do Cục CSQLHC về TTXH cấp này 23/3/2023. Đều ở địa chỉ: Số C T, phường T, TP ..

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ:* Ông Nguyễn Ngọc T và ông Đoàn K – Công ty L2 – Chi nhánh H7 – Đoàn luật sư thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Đình Q, sinh ngày 01/10/1965; CCCD số: 030065002... do Bộ C cấp ngày 26/8/2025. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Vũ Đình H1, sinh ngày 20/3/1964; CCCD số: 030064005770 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 17/4/2023. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Thanh T1, sinh ngày 18/4/1957; CCCD số: 030057004... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 14/3/2022. Địa chỉ: Số B, ngõ B phố P, phường K, thành phố Hải Phòng.

2. Ông Vũ Đình H1, sinh ngày 20/3/1964; CCCD số: 030064005... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 17/4/2023. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

3. Bà Vũ Thị H2, sinh ngày 01/5/1971; CCCD số: 030171006... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 01/9/2021. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng;

4. Bà Vũ Thị H3, sinh ngày 12/11/1973; CCCD số: 030173003... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 13/8/2021. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

5. Bà Vũ Thị L1 (tên gọi khác Vũ Thị V), sinh ngày 15/9/1976; CCCD số: 030176002... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 19/4/2021. Địa chỉ: Khu E, phường M, tỉnh Quảng Ninh;

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, bà H3: Ông Vũ Đình H1, sinh ngày 20/3/1964; CCCD số: 030064005... do Cục C1 về TTXH cấp ngày 17/4/2023. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng (Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/12/2025)

6. Bà Trương Thị P, sinh ngày 28/12/1966; CCCD số: 030166002.. do Cục C1 về TTXH cấp ngày 01/9/2021. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà P: Ông Vũ Đình Q; sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

7. Ủy ban nhân dân xã T, TP Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình K1- Chủ tịch UBND xã

Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Văn S- Trưởng phòng kinh tế UBND xã T.

Ông Đ, bà L, ông T, ông Q, ông H1, bà H2, bà L1, bà P có mặt. Vắng mặt ông H, ông K, ông T1, bà H3 và ông S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Đình Đ trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Vũ Đình H4 (chết năm 1996) và cụ Đào Thị H5 (chết năm 2020) sinh được 07 người con gồm ông Vũ Thanh T1, ông Vũ Đình H1, ông Vũ Đình Q, bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1 và ông. Bố mẹ đẻ cụ H4 là cụ Vũ Đình H6, chết năm 1955 và cụ Nguyễn Thị T2, chết năm 1945; bố mẹ đẻ cụ H5 là cụ Vũ Văn T3, chết năm 1974 và cụ Nguyễn Thị V1, chết năm 1993, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Di sản thừa kế các cụ để lại là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 246,1m<sup>2</sup> tại thôn A, xã Đ, huyện G (nay là thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng) và nhà cấp 4 trên đất.

Nguồn gốc thửa đất bố mẹ ông sử dụng trước năm 1971, được đăng ký trong hồ sơ 299 gồm có tờ bản đồ, sổ mục kê, thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.250m<sup>2</sup> loại đất ao do Hợp tác xã quản lý. Hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện, là thửa số 418, tờ bản đồ số 07, diện tích 45m<sup>2</sup> đất ở, kê khai chủ sử dụng là cụ Vũ Đình H4. Năm 1996, cụ H4 chết không để lại di chúc, cụ Đào Thị H5 là người quản lý sử dụng thửa đất; Theo hồ sơ năm 2003 xã Đ (nay là xã T) thể hiện thửa đất số 393, tờ bản đồ số 7, diện tích 84m<sup>2</sup> đất ở, chủ sử dụng là cụ Đào Thị H5. Theo hồ sơ đo đạc năm 2007 hệ tọa độ VN2000 xã Đ (nay là xã T) thể hiện thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 94m<sup>2</sup>, loại đất ở (đất T), kê khai chủ sử dụng là cụ Đào Thị H5. Năm 2024 ông Q đã trích đo vẽ lại thửa đất có chữ ký của chủ tịch xã, công chức địa chính và ông Q thể hiện thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 246,1m<sup>2</sup>. Sau khi cụ H4 chết, cụ H5 ở một mình, năm 2013 vợ chồng ông Q bán đất ở nơi khác và đến xin ở nhờ đất của cụ H5. Ông Q đã phá dỡ ngôi nhà cũ của bố mẹ để làm nhà mới 02 tầng như hiện nay và xây tạm ba bức tường ốp vào tường nhà ông Q để làm nơi ở cho cụ H5, bà L1 bỏ tiền lợp mái tôn và xây nhà vệ sinh cho cụ H5 sử dụng.

Ngày 12/12/2020 cụ H5 chết không để lại di chúc, sau khi mẹ chết, anh em trong gia đình hoà thuận được 3 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Ông Q đã khóa cổng, khóa cửa không cho ông, bà H2, bà L1 vào thắp hương cho bố mẹ ngày giỗ và lễ tết. Nay ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ H5 để lại là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 246,1m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc hiện trạng là 248,1m<sup>2</sup>) hiện vợ chồng ông Q đang quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, ông xin hưởng bằng hiện vật. Ông đề nghị giao kỹ phần thừa kế của ông, bà H2, bà L1 ở cùng một khuôn viên đất để anh em ông làm nơi thờ cúng. Đối với ngôi nhà cấp 4 và công trình vệ sinh đã xuống cấp ông không đề nghị giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Vũ Đình Q đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trương Thị P trình bày:* Về lý lịch gia đình, số con bố mẹ sinh được, thời điểm bố mẹ ông và bố mẹ cụ H4, cụ H5 chết như ông Đ đã trình bày là đúng. Ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 246,1m<sup>2</sup> địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng vì: Nguồn gốc thửa đất ban đầu là đất ao của Hợp tác xã Đ2, khoảng năm 1990 cụ H4 và cụ H5 ra vượt lập và xây nhà tranh vách đất khoảng 10m<sup>2</sup> để ở. Theo hồ sơ địa chính năm 1993 thửa đất có diện tích 45m<sup>2</sup>, loại đất T, kê khai chủ sử dụng cụ Vũ Đình H4; hồ sơ địa chính năm 2003 thuộc thửa 393, tờ bản đồ số 7, diện tích 84 m<sup>2</sup>, loại đất T; hồ sơ địa chính năm 2007 diện tích đất thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 94m<sup>2</sup>, loại đất T4 Hiện tại đo vẽ năm 2024 diện tích tăng lên 246,1m<sup>2</sup>. Nguyên nhân diện tích đất tăng lên là do vợ chồng ông vượt lập ao của Hợp tác xã trong nhiều năm. Trong hồ sơ địa chính năm 2003, năm 2007 ghi tên cụ H5 là chủ sử dụng vì khi đó cụ H5 sống cùng vợ chồng ông, trên thực tế thời điểm đó cụ H5 ngoài 80 tuổi, già yếu sống phụ thuộc vào các con chăm sóc nên khi kê khai ghi tên cụ H5, đến khi cụ H5 chết thì ông kê

khai chủ sử dụng. Do nhà cũ của bố mẹ xuống cấp, bị đổ nên năm 2012 gia đình ông đã dỡ đi để xây nhà 02 tầng, nhà cấp 4 làm nơi thờ cúng và một số công trình khác trên đất, khi xây cụ H5 và các con trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì, vợ chồng ông trực tiếp chăm sóc cụ H5 cho đến khi cụ chết. Nếu phải chia di sản thừa kế của bố mẹ, ông yêu cầu tính công sức duy trì đất cho vợ chồng ông, sau đó mới chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Khi cụ H5 chết thì gia đình có tìm được bản di chúc đề ngày 30/3/2012, tuy nhiên ông không đề nghị xem xét. Ông xác định di sản thừa kế của hai cụ để lại chỉ có 45m<sup>2</sup> đất ở theo hồ sơ địa chính năm 1993, diện tích đất tăng lên là do vợ chồng ông vượt lập ao của HTX Đ2 (nay là xã T) hiện toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng và chưa được cấp GCNQSD đất. Ông đồng ý chia di sản thừa của bố mẹ là 45m<sup>2</sup> đất theo quy định của pháp luật, ông xin được sử dụng đất và trả kỹ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế vì ngoài chỗ ở trên ông không còn chỗ ở nào khác. Kỹ phần thừa kế của những người được hưởng di sản thừa kế khác cho ông, ông xin nhận và tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng với bà Trương Thị P.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị H2 cùng thống nhất trình bày:* Các bà nhất trí với lời trình bày của ông Đ, ông Q về lý lịch bố mẹ và số người con của các cụ sinh được. Xác định khi bố mẹ còn sống, hai cụ có tạo dựng được khối tài sản là diện tích 246,1m<sup>2</sup> đất mà ông Q đang lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất, được đăng ký qua các thời kỳ như ông Đ trình bày là đúng. Sau khi cụ H4 chết năm 1996 thì cụ H5 sống một mình, đến năm 2013 thì vợ chồng ông Quảng bán nhà đất của mình và xin lên ở nhờ cụ H5. Ông Q tháo dỡ nhà cũ, để xây nhà 02 tầng và có dựng tạm nhà cấp 4 với ba bức tường ốp vào nhà ông Q, bà H2 bỏ tiền để lợp mái tôn và xây dựng công trình phụ để cụ H5 ở cho đến khi cụ chết. Hiện nay, nhà cấp 4 cụ H5 ở vẫn còn, nhưng giá trị không cao nên các bà không yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà cấp 4, chỉ đề nghị chia di sản thừa kế là diện tích 246,1m<sup>2</sup> đất. Các bà xin được hưởng kỹ phần bằng hiện vật và đề nghị giao kỹ phần của ông Đ, bà L1, bà H2 vào chung một vị trí đất cùng đứng tên chung để làm nơi thờ cúng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H1, ông Vũ Thanh T1 và bà Vũ Thị H3 cùng thống nhất trình bày:* Các ông bà nhất trí với lời trình bày của ông Đ, ông Q về lý lịch bố mẹ và số người con của các cụ sinh được. Xác định trước đây cụ H4, cụ H5 sinh sống ở vị trí đất khác, do nghèo đói nên hai cụ đã bán đất cho ông Trương Đình T5 và ông Trường Đình B. Do không có chỗ ở nên hai cụ đã ra ao Hợp tác xã Đ2 vượt lập khoảng 45m<sup>2</sup> để xây dựng nhà. Ông Q là con trai út sống ở địa phương và có hai con trai nên anh em trong gia đình đã thống nhất cho gia đình ông đến sống cùng cụ H5 để tiện chăm sóc mẹ. Vợ chồng ông Q đã nhiều lần vượt lập ao để nối liền với phần đất của hai cụ đã vượt lập trước đó. Năm 2012 vợ chồng ông Q đã phá nhà cũ để xây nhà 2 tầng kiên cố và các công trình khác trên đất. Vì vậy các ông bà xác định di sản thừa kế của bố mẹ không phải là toàn bộ diện tích 246,1m<sup>2</sup> đất mà di sản thừa kế của hai cụ chỉ có 45m<sup>2</sup> đất ở vượt lập ban đầu. Việc ông Q xây nhà trên đất, cụ H5 và các anh em trong gia đình đều biết, không ai có ý

kiến và đều thống nhất cho ông Quảng Đ1, ông Q phải có trách nhiệm chăm sóc cụ H5, anh em trong nhà không phải ai chăm sóc cụ H5 nên khi kê khai sử dụng đất trong sổ sách ghi tên cụ H5, đến khi cụ H5 chết thì kê khai ghi tên của ông Q. Nay ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ, các ông bà xin nhận kỷ phần của mình được hưởng và tặng cho lại ông Q. Do điều kiện công việc nên ông T1, bà H3 uỷ quyền cho ông H1 tham gia tố tụng và có toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của ông bà.

- Theo kết quả xác minh của Tòa án và Ủy ban nhân dân (UBND) xã T cung cấp: Về lý lịch gia đình, số con mà cụ H5, cụ H4 sinh được, thời gian các cụ chết đúng như các đương sự đã trình bày, ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Thừa đất ông Đ, ông Q đang tranh chấp có nguồn gốc được cụ H5, cụ H4 vượt lập từ đất ao công HTX nông nghiệp xã Đ2, cụ thể: Hồ sơ 299 thuộc thửa đất số 227; tờ bản đồ số 07; diện tích 2.250m<sup>2</sup>, loại đất ao; sổ mục kê thể hiện đất HTX nông nghiệp xã Đ2; Hồ sơ địa chính năm 1993 thuộc thửa đất số 418, tờ bản đồ số 07, diện tích 45,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng đất là ông Vũ Đình H4; hồ sơ địa chính năm 2003 thể hiện thửa đất số 393, tờ bản đồ số 07, diện tích 84,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là bà Đào Thị H5; hồ sơ địa chính đo đạc năm 2007 thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 94,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng đất là bà Đào Thị H5, thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất; Theo biên bản thẩm định ngày 09/01/2026 của Tòa án hiện trạng khuôn viên đất có diện tích 248,3m<sup>2</sup>, theo quan điểm của UBND xã T trong tổng diện tích đất trên có phần đất di sản của cụ H5 để lại là 94,7m<sup>2</sup> (trong đó có 10,7m<sup>2</sup> đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông, khi nhà nước thu hồi vẫn được bồi thường); diện tích lấn chiếm sử dụng trước 01/7/2014 là 119,8m<sup>2</sup>, loại đất ở chưa được cấp GCNQSD đất phù hợp với quy hoạch đất trồng cây lâu năm; diện tích nương tiêu nước 34,5m<sup>2</sup> là đất công do Ủy ban nhân dân xã Q.

Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản thể hiện: Về đất ở giá theo quy định nhà nước là 3.800.000đồng/m<sup>2</sup>; giá đất ở theo thị trường có giá 10.000.000đồng/m<sup>2</sup>; công san lấp có giá 309,000 đồng/m<sup>3</sup>

- + Nhà 2 tầng có giá: 290.843.000 đồng.
- + Nhà tắm có giá: 8.846.000 đồng.
- + Nhà cấp 4, gian thờ có giá: 19.969.000 đồng.
- + Mái tôn phía trước nhà 2 tầng có giá: 2.059.000 đồng.
- + Mái tôn phía trước gian nhà thờ có giá: 24.913.000 đồng.
- + Mái tôn phía sau nhà có giá: 5.816.000đồng.
- + Sân bên hông phía trước nhà 2 tầng có giá: 1.670.000đồng.
- + Sân bê tông trước gian thờ có giá: 3.930.000 đồng.
- + Tường bao phía trước có giá: 1.000.000đồng.
- + 02 Trụ cổng có giá: 1.292.000đồng
- + Hai cánh cổng có giá: 5.000.000đồng.
- + Đoạn tường bao giáp nhà ông B1 có giá: 787.000đồng.

Các tài sản gồm lắp đặt đồ bể tông trên rãnh thoát nước, chuồng gà, đoạn tường bao giáp nhà ông T6, nhà bếp đun củi + WC, bể nước, bàn thờ gỗ các đương sự không đề nghị định giá tài sản.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vẫn giữ quan điểm yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; xác định di sản của cụ H4, cụ H5 để lại 248,3 m<sup>2</sup>, đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ có 7 người. Ông Đ đề nghị chia bằng hiện vật, nhập với kỹ phần của bà H2, bà L1 vào một vị trí đất, trường hợp không đủ diện tích thì đề nghị chia đủ, các ông bà trả tiền cho các hàng thừa kế khác.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

- Đại diện VKSND khu vực 11- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các 613, 614, 623, 649, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 165 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định di sản của cụ H4, cụ H5 chỉ có 94,7m<sup>2</sup> đất ở. Trích một phần công sức cho vợ chồng ông Q, bà P. Cụ H4, cụ H5 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ H4 là quyền sử dụng đất được chia cho hàng thừa kế thứ nhất cho 7 người gồm ông Đ, ông H1, ông T1, ông Q, bà H2, bà L1, bà H3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T1, ông H1, bà H3 tặng cho kỹ phần ông Q. Chia cho ông Q toàn bộ hiện vật và giao cho ông Q được quyền sử dụng 94,7m<sup>2</sup> đất, ông Q phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông Đ, bà H2, bà L1. Đối với các tài sản khác là di sản không đề nghị định giá nằm trên đất ông Q được quyền sử dụng. Đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật. Miễn án phí dân sự cho ông Đ, ông Q, ông H1, ông T1; các đương sự khác phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thanh T1, bà Vũ Thị H3 vắng mặt, tuy nhiên ông T1, bà H3 ủy quyền cho ông H1, ông Q, bà P có mặt nhưng ông Q ủy quyền cho ông H1, bà P ủy quyền cho ông Q, ông H1, ông Q có mặt. Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, tuy nhiên tại phiên tòa ông T xuất trình thẻ luật sư và xác định tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Đ. Đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Đình H vắng mặt nhưng đã có bà L tham gia tố tụng và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên

đơn ông Đoàn K vắng mặt, nhưng đã có ông T tham gia tố tụng, ông Đ nhất trí với ý kiến của bà L, ông T. Đại diện theo uỷ quyền của UBND xã T có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bà L1, ông T1, bà H3, ông H, ông K, ông S.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn A, xã T, TP Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 11- Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 35 Luật 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi bổ sung một số quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Vũ Đình H4 chết ngày 20/10/1996 và cụ Đào Thị H5 chết ngày 13/12/2020, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ H4, cụ H5 còn trong thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến, quan điểm của bị đơn, HĐXX thấy: Căn cứ lời khai các đương sự và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định cụ Vũ Đình H4 và cụ Đào Thị H5 được 07 người con gồm: ông Vũ Đình Đ, ông Vũ Đình Q, ông Vũ Thanh T1, ông Vũ Đình H1, bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1, ngoài ra hai cụ không có người con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ cụ H4 là cụ Vũ Đình H6, chết năm 1955 và cụ Nguyễn Thị T2, chết năm 1945; bố mẹ đẻ cụ H5 là cụ Vũ Văn T3, chết năm 1974 và cụ Nguyễn Thị V1, chết năm 1993. Cụ Vũ Đình H4 chết ngày 09/9/1996 và cụ Đào Thị H5 chết ngày 12/12/2020 đều không để lại di chúc. Mặc dù cụ H4 và cụ H5 chết ở các thời điểm khác nhau, tuy nhiên hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ không thay đổi bao gồm 7 người: Vũ Đình Đ, ông Vũ Đình Q, ông Vũ Thanh T1, ông Vũ Đình H1, bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1 nên di sản của hai cụ để lại sẽ được chia đều theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

[4.1] Về di sản thừa kế: Các đương sự trong vụ án cũng như UBND xã T đều thống nhất xác định thừa đất cụ H4, cụ H5 đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông Đ, bà H2, bà L1 đều xác định di sản thừa kế của cụ H4, cụ H5 gồm có diện tích đất theo trích lục đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 246,1m<sup>2</sup> (theo kết quả thẩm định là 248,3m<sup>2</sup>), trên đất có 01 nhà cấp 4, một số công trình phụ phía sau; còn theo ông Q, ông H1 (vừa đại diện cho bà H3, ông T1) xác định di sản của bố mẹ để lại chỉ có 45m<sup>2</sup> đất ở ban đầu, nhà cấp 4 và công trình phụ. Tuy nhiên căn cứ hồ sơ 299, sổ mục kê do UBND xã T cung cấp xác định định nguồn gốc đất đang tranh chấp trước đây là đất ao của HTX Đ2, thuộc thửa số 227; tờ bản đồ số 07; diện tích 2.250m<sup>2</sup>, loại đất ao, tên chủ sử dụng đất HTX nông nghiệp xã Đ2; Năm 1990, cụ H4, cụ H5 đã vượt lập một phần ao đến hồ sơ địa chính năm 1993, sổ mục kê thuộc thửa đất số 418, tờ bản đồ số 07, diện tích 45,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T) chủ sử dụng đất là cụ Vũ Đình H4; hồ sơ địa chính năm 2003, sổ mục kê thể hiện thửa đất số 393, tờ bản đồ số 07, diện tích 84,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), chủ sử dụng đất là

cụ Đào Thị H5; hồ sơ địa chính đo đạc năm 2007, sổ mục kê thuộc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích 94,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), chủ sử dụng đất là cụ Đào Thị H5;

[4.2] Theo biên bản thẩm định ngày 09/01/2026 của Toà án thì hiện trạng khuôn viên đất do vợ chồng ông Q, bà P đang quản lý có diện tích 248,3m<sup>2</sup> đất, trong đó có thửa số 191, tờ bản đồ số 26, diện tích tăng lên. UBND xã T là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương và có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, đã căn cứ thời điểm sử dụng đất và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn đã xác định trong tổng số 248,3m<sup>2</sup> vợ chồng ông Q đang quản lý, sử dụng, có 34,5m<sup>2</sup> là rãnh thoát nước thuộc đất công do UBND xã quản lý, còn lại 94,7m<sup>2</sup> đất, trong đó có 10,7m<sup>2</sup> đất nằm trong quy hoạch hành lang giao thông khi nhà nước thu hồi vẫn được bồi thường, do đất đang tranh chấp chưa được cấp GCNQSD đất nên chỉ có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ H4, cụ H5 là diện tích 94,7m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 26, còn lại 119,8m<sup>2</sup> là đất lấn chiếm (đất ao) hiện đã được địa phương quy hoạch là đất trồng cây lâu năm.

[4.3] Việc ông Q, ông H1 xác định di sản của hai cụ chỉ có 45m<sup>2</sup> đất nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, mặt khác trước đây ông Q ở riêng khu đất khác, sau khi ông Q bán đất đến khoảng năm 2010 – 2012 ông Q mới về sống trên đất cùng cụ H5, trong khi hồ sơ địa chính năm 2007 đã xác định thửa đất có diện tích 94m<sup>2</sup> nên không có cơ sở xác định di sản thừa kế của cụ H5, cụ H4 là 45m<sup>2</sup> đất. Ông Đ, bà H2, bà L1 xác định di sản thừa kế của hai cụ là 248,3m<sup>2</sup> là không có cơ sở xem xét, vì theo hồ sơ địa chính năm 2007, bản đồ chỉ thể hiện số thửa 191 (không thể hiện diện tích) tuy nhiên sổ mục kê thể hiện diện tích chỉ có 94,0m<sup>2</sup>, loại đất ở (T), chủ sử dụng đất là cụ Đào Thị H5 (Theo kết quả thẩm định, phân tích của đơn vị đo đạc là 94,7m<sup>2</sup>). Khi ông Q về sống cùng, cụ H5 đã trên 80 tuổi nên việc vượt lập đất ao, diện tích đất tăng lên là do công sức của vợ chồng ông Q bà P. Việc ông Đ, bà H2 căn cứ vào bản trích đo (sơ đồ thửa đất) năm 2024 có xác nhận của cán bộ địa chính và UBND xã N, huyện G (trước sáp nhập) để xác định di sản của bố mẹ để lại là 246,1m<sup>2</sup> đất và yêu cầu phân chia diện tích này là không có căn cứ vì UBND xã thời điểm đó không có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ tiếp nhận hồ sơ ban đầu của công dân để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định, ông Q chưa được cấp giấy. Sau này, UBND xã N cũng đã ra thông báo số 98/TB-UBND ngày 25/4/2025 hủy toàn bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của ông Q. Ngoài lập luận trên, nguyên đơn và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác.

[4.4] Từ những phân tích trên, chỉ có căn cứ xác định di sản thừa kế của hai cụ để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 94,7m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 191, tờ bản đồ số 26 tương ứng với  $94,7\text{m}^2 \times 10.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 947.000.000\text{đồng}$  và nhà cấp 4 (không yêu cầu chia), công trình phụ phía sau không yêu cầu định giá.

[5] Xét yêu cầu của ông Q về việc đề nghị trích trả công sức quản lý, duy trì thửa đất, thấy rằng: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đều xác định: khoảng năm 2012-2013, vợ chồng ông Q, bà P về ở trên đất của bố mẹ, đã phá dỡ ngôi nhà

cũ của bố mẹ xây nhà mái bằng hai tầng và một gian nhà cấp 4 cho cụ H5 ở và trông nom quản lý, tu tạo thửa đất từ đó đến nay. Mặc dù có công sức duy trì, san lấp nhưng ở phần đất thuộc di sản thì cũng không nhiều, còn lại là san lấp ra đất ao ngoài phạm vi di sản, thời gian cũng chỉ hơn 10 năm, hơn nữa chính bản thân vợ chồng ông cũng là người sử dụng từ đó đến nay. Vì vậy, HĐXX áng trích công sức cho vợ chồng ông Q, bà P là 3m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 37.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị di sản của cụ H4, cụ H5 còn lại là 910.000.000 đồng. Vì vậy ông Đ, ông Q, ông H1, ông T1, bà H2, bà L1, bà H3 mỗi kỹ phần được hưởng là 13m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 130.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đình H1, ông Vũ Đình T7, bà Vũ Thị H3 tặng cho kỹ phần được chia cho ông Vũ Đình Q.

[6] Xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự: Ông Đ, bà L1, bà H2, ông Q đều đề nghị chia bằng hiện vật để sử dụng, trong đó ông Đ, bà H2, bà L1 đề nghị nhập chung vào một phần đất để thờ cúng bố mẹ thấy rằng: Do đặc điểm thửa đất hợp pháp chỉ có tổng diện tích 94,7m<sup>2</sup>, chiều tám mặt đường rộng 8,05m, trên đất vợ chồng ông Q đã xây dựng 01 nhà mái bằng 02 tầng chiều thẳng đến mặt đường thôn đã chiếm 4,73m, toàn bộ khuôn viên đã chiếm 53,8m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là 40,2m<sup>2</sup>, chiều mặt đường chỉ còn 3,32m, phần nhà cấp 4 thuộc di sản chỉ nằm trên đất di sản chỉ có 0,5m<sup>2</sup>, phần nhà và công trình còn lại nằm trên đất lấn chiếm. Nếu chia kỹ phần cho ông Đ, bà H2, bà L1 theo kỹ phần tổng của ba người 39m<sup>2</sup> đất thì không đủ điều kiện tách thửa theo quy định khoản 3 Điều 11 Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của U quy định điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được phép tách thửa, hợp thửa đất đối với đất ở trên địa bàn TP Hải Phòng. Mặt khác, ông Đ, bà L1, bà H2 đã có chỗ ở ổn định và sinh sống nơi khác. Ông Q được chia 01 kỹ phần và được ông H1, ông T7, bà H3 mỗi người cho một kỹ phần nên được hưởng tổng số 4 kỹ phần tổng bằng 52m<sup>2</sup>, hơn nữa hiện nay ông Q không có chỗ ở nào khác. Do đó, HĐXX giao toàn bộ diện tích đất ở 94,7m<sup>2</sup> là di sản thừa kế cho ông Q sử dụng để không ảnh hưởng đến giá trị cũng như mục đích sử dụng và đảm bảo an ninh trật tự. Do giao đất cho ông Q sử dụng nên và nhà cấp 4 và các công trình phụ khác thuộc di sản, các đương sự không yêu cầu chia nên giao cho ông Q được quyền sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1, ông T7, bà H3 không yêu cầu ông Q phải thanh toán trả giá trị kỹ phần được hưởng và buộc ông Q phải thanh toán trả giá trị kỹ phần bằng tiền cho ông Đ, bà H2, bà L1.

[7] Đối với diện tích đất 94,7m<sup>2</sup> giao cho ông Q được quyền sử dụng, trong đó có nhà ở, một số công trình trên đất là của vợ chồng ông Q. Ông Q có quan điểm nhập chung tất cả vào khối tài sản chung của vợ chồng với bà Trương Thị P. Xét thấy việc ông Quảng nhập khối tài sản được chia thừa kế vào khối tài sản chung là tự nguyện, cần chấp nhận.

[8] Trên phần đất giao cho vợ chồng ông Q, bà P sử dụng giáp ranh liền kề với rãnh thoát nước nằm trong khuôn viên đất mà vợ chồng ông Q, bà P đang sử dụng, đã đổ lấp bê tông để làm sân, đây là đất công và phần đất lấn chiếm ra đất ao

phía sau đều thuộc đất công do UBND xã T quản lý. Vợ chồng ông Q, bà P phải sử dụng đúng ranh giới, mốc giới đất, không được làm cản trở dòng chảy hoặc xây dựng công trình trên rãnh thoát nước, khi địa phương xử lý phải nghiêm chỉnh chấp hành. Đối với phần đất ao lán chiếm, trên đất có một phần công trình ông Q, bà P đang sử dụng, tạm thời sử dụng các công trình xây dựng trên phần đất lán chiếm, khi địa phương xử lý vi phạm và xử lý phần đất này, phải nghiêm chỉnh chấp hành tất cả các nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có yêu cầu) trừ trường hợp địa phương có hướng xử lý khác.

[9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 8.100.000 đồng, các đương sự được hưởng thừa kế phải chịu theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản, ông Q, bà H2, bà L1, ông H1, ông T7, bà H3 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đ theo quy định tại các Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Q về việc nộp thay số tiền này cho ông H1, ông T7, bà H3 cho ông Đ.

[10] Về án phí: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên kỹ phần phần giá trị tài sản được hưởng. Ông Đ, ông H1, ông T7 là người cao tuổi và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí cho những người trên là phù hợp với quy định tại Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự khác phải nộp tiền án phí trên giá trị kỹ phần được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Q về việc chịu án phí đối với kỹ phần của bà H3 đã cho.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của BLTTDS 2015; Điều 35 Luật 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi bổ sung một số quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025; các Điều 613, 614, 623, 649, 651, 660, 688, của Bộ luật dân sự BLDS 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Đình H4 và cụ Đào Thị H5 là quyền sử dụng đất 94,7m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 191, tờ bản đồ số 26 thôn A, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là thôn A, xã T, TP Hải Phòng) và ngôi nhà cấp 4 gian thờ (không yêu cầu chia), diện tích 18,1m<sup>2</sup> và một số công trình phụ đã cũ (không yêu cầu định giá), tổng trị giá 947.000.000 đồng. Trích trả công sức cho vợ chồng ông Vũ Đình Q, bà Trương Thị P 37.000.000 đồng; Di sản thừa kế của cụ Vũ Đình H4 và cụ Đào Thị H5 còn lại là 910.000.000 đồng.

2. Xác nhận 01 nhà mái bằng hai tầng, nhà tắm, mái tôn phía trước nhà hai tầng, mái tôn phía sau nhà, sân bê tông phía trước, phía sau nhà cấp 4, tường bao, công của ông Vũ Đình Q, bà Trương Thị P.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình Đ;

3.1. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu chia ngôi nhà cấp 4 (gian thờ), diện tích 18,1m<sup>2</sup> và một số công trình phụ đã cũ (không yêu cầu định giá). Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình H4 và cụ Đào Thị Thị H5 là quyền sử dụng 94,7m<sup>2</sup> đất ở theo pháp luật. Xác định những người được hưởng thừa kế của cụ H4, cụ H5 gồm: ông Vũ Đình Đ, ông Vũ Đình Q, ông Vũ Thanh T1, ông Vũ Đình H1, bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1, mỗi kỹ phần được hưởng 130.000.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đình H1, ông Vũ Thanh T1, bà Vũ Thị H3 cho ông Vũ Đình Quảng kỹ P1 mỗi người được nhận và ông Q được chia, tổng giá trị ông Q được chia 520.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đình H1, ông Vũ Thanh T1, bà Vũ Thị H3 không yêu cầu ông Q phải thanh toán giá trị kỹ phần được chia.

3.2. Chia hiện vật và trách nhiệm thanh toán: Giao cho ông Vũ Đình Q và bà Trương Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 94,7m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 191, tờ bản đồ số 26 thôn A, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là thôn A, xã T, TP Hải Phòng) có tứ cận như sau: Phía đông nam giáp đường thôn kích thước 8,05m; Phía đông bắc giáp đất UBND xã T 8,95m; phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước 10,06m; phía Tây Bắc giáp đất ông B1, kích thước 9,64m, được giới hạn bởi các điểm B1,B2,A2,B8,A3,B3,B4,B6 đến B1. Giao cho ông Q sử dụng nhà cấp 4, diện tích 18,1m<sup>2</sup> và một số công trình phụ đã cũ (không yêu cầu chia) và một phần nhà hai tầng, mái tôn, sân, một phần nhà cấp 4 và một số công trình khác của vợ chồng ông Q.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

*(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Buộc ông Vũ Đình Q phải thanh toán trả giá trị kỹ phần cho ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị H2, và bà Vũ Thị L1, mỗi người 130.000.000 đồng.

Vợ chồng ông Vũ Đình Q, bà Trương Thị P phải sử dụng đúng ranh giới, mốc giới đất tiếp giáp với rãnh thoát nước, không được xây dựng công trình trên rãnh thoát nước của UBND xã T; Tạm thời sử dụng các công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm của UBND xã T. Khi địa phương xử lý vi phạm và xử lý phần đất này, phải nghiêm chỉnh chấp hành tất cả các nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có yêu cầu) trừ trường hợp địa phương có hướng xử lý khác thì phải nghiêm chỉnh chấp hành.

4. Về tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông ông Vũ Đình Q, ông Vũ Thanh T1, ông Vũ Đình H1, bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1 mỗi người phải thanh toán trả cho ông Vũ Đình Đ 1.157.000 đồng (làm tròn) tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đình Q về việc trả tiền chi phí thẩm định, định giá thay cho ông Vũ Đình H1, Vũ Thanh T1, bà Vũ Thị H3 mỗi người 1.157.000 đồng (làm tròn) cho ông Vũ Đình Đ.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

5. Về án phí: Bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị H3, bà Vũ Thị L1, mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng án phí dân sự. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đình Q về việc chịu toàn bộ án phí cho bà Vũ Thị H3 6.500.000 đồng;

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự đối với kỹ phần của ông Vũ Đình Đ, Vũ Đình Q, Vũ Thanh T1, Vũ Đình H1 được chia.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa và có mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa và vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 11- Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;  
(Phòng THADS khu vực 11- Hải Phòng)
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Quân**